

IDICO IDI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **QUÝ I NĂM 2025**

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 **Fax:** 082 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-20
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480.338.778.917	339.141.803.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.487.693.027	1.877.918.437
1. Tiền	111	V.01	4.487.693.027	1.877.918.437
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	423.451.676.166	309.451.676.166
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		423.451.676.166	309.451.676.166
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.939.474.144	26.012.059.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	33.553.986.129	20.197.586.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.414.826.572	2.315.881.859
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.393.897.712	4.921.827.574
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	9.459.935.580	1.800.148.587
1. Hàng tồn kho	141		9.459.935.580	1.800.148.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.113.800.597.802	1.168.214.102.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		1.060.612.710.254	1.085.445.045.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.060.612.710.254	1.085.445.045.410
- Nguyên giá	222		2.568.431.962.883	2.568.431.962.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.507.819.252.629)	(1.482.986.917.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.551.350	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	140.551.350	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.047.336.198	82.769.057.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	53.047.336.198	48.672.936.198
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	34.096.120.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.594.139.376.719	1.507.355.905.696

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HC
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.030.691.354.267	1.002.797.046.901
I. Nợ ngắn hạn	310		147.319.376.316	115.177.068.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.236.386.287	8.405.860.131
2. Người mua trả tiền trước	312	V.15	2.589.014.849	2.589.014.849
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	21.946.581.106	8.647.843.651
4. Phải trả người lao động	314		1.625.478.034	1.639.685.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.076.098.260	830.897.605
7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.787.111.370	3.177.839.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	104.480.000.000	88.360.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		578.706.410	1.525.928.624
II. Nợ dài hạn	330		883.371.977.951	887.619.977.951
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	472.700.216.383	498.820.216.383
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	410.671.761.568	388.799.761.568
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		563.448.022.452	504.558.858.795
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	563.448.022.452	504.558.858.795
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.369.564.253	90.480.400.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.480.400.596	26.697.927.717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.889.163.657	63.782.472.879
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.594.139.376.719	1.507.355.905.696

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ

Giám đốc



Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112.694.036.241	110.136.149.690	112.694.036.241	110.136.149.690	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		112.694.036.241	110.136.149.690	112.694.036.241	110.136.149.690	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	66.957.924.410	65.744.546.505	66.957.924.410	65.744.546.505	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		45.736.111.831	44.391.603.185	45.736.111.831	44.391.603.185	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	4.824.318.069	229.204.639	4.824.318.069	229.204.639	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.041.554.875	14.902.707.231	13.041.554.875	14.902.707.231	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.041.554.875	14.902.707.231	13.041.554.875	14.902.707.231	
8. Chi phí bán hàng	24		9.809.018.171	9.525.850.302	9.809.018.171	9.525.850.302	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.473.304.213	1.770.909.566	1.473.304.213	1.770.909.566	
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		26.236.552.641	18.421.340.725	26.236.552.641	18.421.340.725	
11. Thu nhập khác	31	VI.31	47.444.401.929	1.659.080	47.444.401.929	1.659.080	
12. Chi phí khác	32		-	1.500.000	-	1.500.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47.444.401.929	159.080	47.444.401.929	159.080	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73.680.954.570	18.421.499.805	73.680.954.570	18.421.499.805	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	19.166.190.913	3.684.299.961	19.166.190.913	3.684.299.961	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.374.400.000)		(4.374.400.000)	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.889.163.657	14.737.199.844	58.889.163.657	14.737.199.844	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	2.360	591	2.360	591	

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Vũ



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		125.748.424.767	118.900.987.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(24.124.018.541)	(11.252.419.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.046.544.903)	(11.070.997.494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.046.554.877)	(12.079.582.825)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.142.046.384)	(14.146.879.762)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		361.538.000	1.659.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.571.495.448)	(10.641.772.572)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		58.179.302.614	59.710.994.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(123.000.000.000)	(100.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.477.211.976	229.204.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.522.788.024)	(100.570.795.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.740.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.046.740.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.609.774.590	(40.859.801.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.877.918.437	45.390.607.914
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	4.487.693.027	4.530.806.707

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý I năm 2025**

(Tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư đầu kỳ được điều chỉnh phù hợp với thông tư này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025*(Tiếp theo)***3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm quản lý thu phí**

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý I năm 2025**

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2025	01/01/2025
1 Tiền và Các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.922.861.826	1.011.969.257
Tiền gửi ngân hàng	2.564.831.201	865.949.180
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	4.487.693.027	1.877.918.437
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tại ngân hàng)	423.451.676.166	309.451.676.166
Cộng	423.451.676.166	309.451.676.166
3 Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	1.423.236.269
Công ty TNHH TM DV và xây dựng Thiên Vũ	4.656.467.024	4.756.467.024
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông	26.130.384.836	12.632.203.470
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	1.313.898.000	1.355.680.000
Các đối tượng khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	33.553.986.129	20.197.586.763

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I năm 2025***(Tiếp theo)*

Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/03/2025	01/01/2025		
Tạm ứng		115.000.000	120.000.000		
Ký quỹ ký cược		169.766.008	169.766.008		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn ước tính		4.539.167.659	4.192.061.566		
Phải thu khác		569.964.045	440.000.000		
Cộng		5.393.897.712	4.921.827.574		
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		31/03/2025	01/01/2025		
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông		(1.423.236.269)	(1.423.236.269)		
Cộng		(1.423.236.269)	(1.423.236.269)		
4	Hàng tồn kho	31/03/2025	01/01/2025		
	Nguyên liệu, vật liệu	42.598.222	37.957.986		
	Công cụ, dụng cụ	41.654.604	36.531.104		
	Chi phí sản xuất dở dang	9.375.682.754	1.725.659.497		
	Cộng	9.459.935.580	1.800.148.587		
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:		9.375.682.754	-		
Thi công gói thầu công trình XD chính, DA cầu mới TKTQ, Q. Bình Tân, HCM		9.375.682.754	-		
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2025	01/01/2025		
	Thuế xuất nhập khẩu được miễn	-	-		
	Thuế khác	-	-		
	Cộng	-	-		
8	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	2.536.356.223.763	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	2.536.356.223.763	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	1.457.247.822.289	13.929.324.065	9.559.543.798	2.250.227.321	1.482.986.917.473
- Khấu hao trong kỳ	24.359.952.600	236.958.324	185.382.009	50.042.223	24.832.335.156
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT 45/2013	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	1.481.607.774.889	14.166.282.389	9.744.925.807	2.300.269.544	1.507.819.252.629
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2025	1.079.108.401.474	4.021.957.059	1.692.996.399	621.690.478	1.085.445.045.410
Số dư 31/03/2025	1.054.748.448.874	3.784.998.735	1.507.614.390	571.648.255	1.060.612.710.254
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					798.467.225.928

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2025	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	-	-	-	-	-

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý (*)

Công trình Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu phí tự động không dừng (ETC)

Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

-

-

-

-

140.551.350

-

140.551.350

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

	31/03/2025	01/01/2025
12 Tài sản dài hạn khác		
Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý (*)	-	34.096.120.971
Cộng	-	34.096.120.971
14 Chi phí trả trước dài hạn		
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Suông An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)	-	-
Phân bổ giá trị còn lại của TSCD điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013	-	-
Cộng	-	-
15 Người mua trả tiền trước		
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông	2.589.014.849	2.589.014.849
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	2.589.014.849	2.589.014.849
16 Vay và nợ ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2	64.480.000.000	48.360.000.000
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây	40.000.000.000	40.000.000.000
HĐTD Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý		
Cộng	104.480.000.000	88.360.000.000
17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	2.735.134.874	1.436.304.589
Thuế TNDN	19.166.190.913	7.142.046.384
Thuế TNCN	45.255.319	69.492.678
Cộng	21.946.581.106	8.647.843.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

	31/03/2025	01/01/2025
18 Dự phòng phải trả		
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án (ngắn hạn, dự kiến thực hiện trong năm 2025)	-	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn các dự án (dài hạn)	410.671.761.568	388.799.761.568
Cộng	410.671.761.568	388.799.761.568
19 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2025	01/01/2025
Bảo hiểm xã hội	1.955.146	1.955.146
Phải trả các đội thi công của Công ty	159.686.502	767.712.358
Cổ tức	854.832.490	901.572.490
Nhận ký quỹ ký cược	1.290.741.762	1.015.741.762
Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác	479.895.470	490.857.320
Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn	2.787.111.370	3.177.839.076
20 Vay và nợ dài hạn	31/03/2025	01/01/2025
Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2 (HĐTD số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 9,0%/năm)	161.018.797.625	177.138.797.625
Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây (HĐTD số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 9,0%/năm)	311.681.418.758	321.681.418.758
Cộng	472.700.216.383	498.820.216.383

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I năm 2025***(Tiếp theo)***23 Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	249.492.000.000	-	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
Tăng trong kỳ	-	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Lãi	-	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	41.638.343.871	41.638.343.871
Chia cổ tức	-	-	-	39.918.720.000	39.918.720.000
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	1.719.623.871	1.719.623.871
Số dư 31/12/2024	249.492.000.000	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Số dư 01/01/2025	249.492.000.000	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Tăng trong kỳ	-	-	-	58.889.163.657	58.889.163.657
Lãi	-	-	-	58.889.163.657	58.889.163.657
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Chuyển theo TT200	-	-	-	-	-
PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2025	249.492.000.000	-	164.586.458.199	149.369.564.253	563.448.022.452

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của cổ đông

Cộng

31/03/2025

01/01/2025

-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
249.492.000.000	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/03/2025

01/01/2025

249.492.000.000	249.492.000.000
-	-
-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

d. Cổ tức	31/03/2025	01/01/2025
Công ty đang trình Đại hội cổ đông mức cổ tức năm 2024 là 18%.		
e. Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	24.949.200	24.949.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của DN	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	164.586.458.199
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	164.586.458.199	164.586.458.199

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	112.694.036.241	110.103.149.690
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	33.000.000
Doanh thu xây lắp	-	-
Cộng	112.694.036.241	110.136.149.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	112.694.036.241	110.103.149.690
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	33.000.000
Doanh thu xây lắp	-	-
Cộng	112.694.036.241	110.136.149.690

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

26 Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)

Giá vốn cho thuê Văn phòng

Giá vốn xây lắp

Cộng

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

66.957.924.410

65.744.546.505

-

-

-

-

66.957.924.410

65.744.546.505

27 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

4.824.318.069

229.204.639

4.824.318.069

229.204.639

28 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Cộng

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

13.041.554.875

14.902.707.231

13.041.554.875

14.902.707.231

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản dự phòng trích trước)

Cộng

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

19.166.190.913

3.684.299.961

(4.374.400.000)

-

14.791.790.913

3.684.299.961

30 Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024

58.889.163.657

14.737.199.844

58.889.163.657

14.737.199.844

24.949.200

24.949.200

2.360

591

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

*(Tiếp theo)***31 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2025

Chi tiêu	Hoạt động đầu tư (thu phí)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	112.694.036.241	-	-	112.694.036.241
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu	112.694.036.241	-	-	112.694.036.241
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp	45.736.111.831	-	-	45.736.111.831
Thu nhập tài chính	4.824.318.069			4.824.318.069
HĐSXKD			47.444.401.929	47.444.401.929
Chi phí tài chính	13.041.554.875			13.041.554.875
CPBH & QLDN				11.282.322.384
Chi phí khác			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				14.791.790.913
Lợi nhuận trong kỳ				58.889.163.657

() Trong quý 1 năm 2025, Công ty được chấp nhận thanh toán đợt 2 Dự án Xây dựng bổ sung cầu mới Tân Kỳ Tân Quý, quận Bình Tân theo Thỏa thuận chấm dứt Phụ lục hợp đồng trước thời hạn số 5513/TTCDHĐ ngày 07/11/2023. Theo đó, Công ty ghi nhận giá trị thu nhập khác từ dự án trên trong kỳ là 47.357.863.919 đồng*

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Chi tiêu	Hoạt động đầu tư (thu phí)	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.059.862.557.526	750.152.728	-	1.060.612.710.254
Xây dựng cơ bản dở dang	140.551.350	-	-	140.551.350
Các khoản phải thu	34.262.142.179	8.677.331.965	-	42.939.474.144
Hàng tồn kho	84.252.826	9.375.682.754	-	9.459.935.580
Tài sản chung	-	-	-	480.986.705.391
Tổng tài sản	1.094.349.503.881	18.803.167.447	-	1.594.139.376.719
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	423.425.928.897	558.317.218	-	423.984.246.115
Phải trả tiền vay	577.180.216.383	-	-	577.180.216.383
Nợ phải trả chung	-	-	-	29.526.891.769
Tổng nợ phải trả	1.000.606.145.280	558.317.218	-	1.030.691.354.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý I năm 2025**

(Tiếp theo)

32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.314.091.576	968.387.764
Chi phí nhân công	13.978.760.515	13.295.001.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.832.335.156	24.391.354.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.775.662.227	7.869.038.462
Chi phí dự phòng	21.872.000.000	30.500.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.467.397.320	17.525.025
Tổng cộng	78.240.246.794	77.041.306.373

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

a Danh sách bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	IDICO
	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu		
2	IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - MCI
3	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - LINCO
5	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - CONAC
6	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCO 10
7	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON
8	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - URBIZ
9	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - SHP
10	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDI
11	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ICC
	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công		
12	ng nghiệp Quế Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - QUE VO

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
13	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - TCC
14	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đơn vị cùng IDICO	LAMA IDICO
15	Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Chi nhánh thuộc IDICO	IDICO - IEB
16	Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	
17	Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT	
18	Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT	
19	Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT	
20	Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT	
21	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	
22	Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS	
23	Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS	
24	Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc	
25	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	
26	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc	
27	Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	
28	Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	

b. Giao dịch mua bán chủ yếu các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Giao dịch mua		-	-
1 IDICO - INCON	Giám sát thi công	-	-
Cổ tức đã chia		-	-
1 Tổng công ty IDICO - CTCP		-	-

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
1 IDICO - LINCO	50.000.000	50.000.000
Phải trả cho người bán	-	491.125.617
1 IDICO - INCON	-	491.125.617
Trả trước cho người bán	480.916.000	-
1 IDICO - INCON	480.916.000	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

(Tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024, BCTC quý 1 năm 2024

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt





SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER I 2025

**Accounting unit : IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company**

Tax Code : 0302095576

Business Registration

**Certificate No : 4103008732 on December 12, 2007 issued by the Department of
Planning and Investment of Ho Chi Minh City**

**Address : Km 1906+700 QL1A, Ward 5, Binh Hung Hoa B
Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.**

Phone : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Report categories:

STT	Report Name	Form No.	Page
1	INTERIM BALANCE SHEET	B 01a - DN	1-2
2	INTERIM INCOME STATEMENT REPORT	B 02a - DN	3
3	INTERIM CASH FLOW STATEMENT	B 03a - DN	4
4	NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	B 09a - DN	5-20

Ho Chi Minh City, April 2025

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT

Form No. B01a-DN

Address: Km 1906+700 QL1A, Ward 5, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
Tax code: 0302095576

Issued under Circular No. 200/2014/TT - BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM BALANCE SHEET

As of March 31, 2024

Unit: VND

ASSETS	Notes	Explanation	31/03/2024	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. SHORT-TERM ASSETS	100		480.338.778.917	339.141.803.117
I. Cash and cash equivalents	110		4.487.693.027	1.877.918.437
1. Cash	111	V.01	4.487.693.027	1.877.918.437
2. Cash equivalents	112	V.01	-	-
II. Short-term investments	120	V.02	423.451.676.166	309.451.676.166
3. Held-to-maturity investment	123		423.451.676.166	309.451.676.166
III. Current accounts receivable	130		42.939.474.144	26.012.059.927
1. Short-term trade receivables	131	V.03	33.553.986.129	20.197.586.763
2. Short-term advances to suppliers	132		5.414.826.572	2.315.881.859
3. Other short-term receivables	136	V.03	5.393.897.712	4.921.827.574
4. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137	V.03	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
IV. Inventories	140	V.04	9.459.935.580	1.800.148.587
1. Inventories	141		9.459.935.580	1.800.148.587
V. Other current assets	150		-	-
2. Deductible VAT	152		-	-
3. Taxes and State receivables	153	V.05	-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.113.800.597.802	1.168.214.102.579
I. Long-term receivables	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
5. Other long-term receivables	216	V.07	-	-
II. Fixed assets	220		1.060.612.710.254	1.085.445.045.410
1. Tangible fixed assets	221	V.08	1.060.612.710.254	1.085.445.045.410
- Cost	222		2.568.431.962.883	2.568.431.962.883
- Accumulated depreciation (*)	223		(1.507.819.252.629)	(1.482.986.917.473)
3. Intangible fixed assets	227	V.10	-	-
- Cost	228		915.724.800	915.724.800
- Accumulated depreciation (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
III. Investment real estate	230	V.12	-	-
IV. Long-term assets in progress	240		140.551.350	-
2. Construction in progress	242	V.11	140.551.350	-
V. Long-term investment	250		-	-
2. Investment in associates and joint ventures	252	V.13	-	-
4. Provision for decline in value of long-term investments	254		-	-
VI. Other long-term assets	260		53.047.336.198	82.769.057.169
1. Long-term prepaid expenses	261	V.14	-	-
2. Deferred tax assets	262	V.21	53.047.336.198	48.672.936.198
3. Other long-term assets	268	V.11	-	34.096.120.971
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.594.139.376.719	1.507.355.905.696

RESOURCE	Notes	Explanation	31/03/2024	01/01/2025
1	2	3	4	4
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		1.030.691.354.267	1.002.797.046.901
I. Current liabilities	310		147.319.376.316	115.177.068.950
1. Short-term trade payables	311		3.236.386.287	8.405.860.131
2. Short-term advances from customers	312	V.15	2.589.014.849	2.589.014.849
3. Statutory obligations	313	V.17	21.946.581.106	8.647.843.651
4. Payables to employees	314		1.625.478.034	1.639.685.014
5. Short-term accrued expenses	315		10.076.098.260	830.897.605
7. Internal payables (Short term)	317			
8 Payable according to contract schedule	318			
9. Other short-term payables	319	V.19	2.787.111.370	3.177.839.076
10. Short-term loans and financial leases	320	V.16	104.480.000.000	88.360.000.000
11. Short-term provision	321	V.18	-	-
12. Bonus and welfare fund	322		578.706.410	1.525.928.624
II. Non-current liabilities	330		883.371.977.951	887.619.977.951
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Internal long-term payables	335		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term loans and financial leases	338	V.20	472.700.216.383	498.820.216.383
12. Long-term provision	342	V.18	410.671.761.568	388.799.761.568
B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		563.448.022.452	504.558.858.795
I. Owners' equity	410	V.23	563.448.022.452	504.558.858.795
1. Issued share capital	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Investment and development fund	418		164.586.458.199	164.586.458.199
11. Undistributed earnings	421		149.369.564.253	90.480.400.596
- Undistributed earnings up to prior period-end	421a		90.480.400.596	26.697.927.717
- Undistributed earnings for the current period	421b		58.889.163.657	63.782.472.879
II. Other funding sources and funds	430		-	-
TOTAL CAPITAL	440		1.594.139.376.719	1.507.355.905.696

Established, April 11, 2025

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu

General Director



Le Quoc Dat

INTERIM INCOME STATEMENT REPORT Quarter I 2025

Unit: VND

Target	Code	Notes	Quarter I		Accumulated from the beginning of the year	
			This year	Last year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from rendering of services	01	VI.25	112.694.036.241	110.136.149.690	112.694.036.241	110.136.149.690
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from rendering of services (10=01-02)	10		112.694.036.241	110.136.149.690	112.694.036.241	110.136.149.690
4. Costs of services rendered	11	VI.26	66.957.924.410	65.744.546.505	66.957.924.410	65.744.546.505
5. Gross profit from rendering of services (20=10-11)	20		45.736.111.831	44.391.603.185	45.736.111.831	44.391.603.185
6. Finance income	21	VI.27	4.824.318.069	229.204.639	4.824.318.069	229.204.639
7. Finance expenses	22	VI.28	13.041.554.875	14.902.707.231	13.041.554.875	14.902.707.231
In which: Interest expense	23		13.041.554.875	14.902.707.231	13.041.554.875	14.902.707.231
8. Selling expenses	24		9.809.018.171	9.525.850.302	9.809.018.171	9.525.850.302
9. General and administrative expenses	25		1.473.304.213	1.770.909.566	1.473.304.213	1.770.909.566
10. Net profit from operating activities[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		26.236.552.641	18.421.340.725	26.236.552.641	18.421.340.725
11. Other income	31	VI.31	47.444.401.929	1.659.080	47.444.401.929	1.659.080
12. Other expenses	32		-	1.500.000	-	1.500.000
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		47.444.401.929	159.080	47.444.401.929	159.080
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		73.680.954.570	18.421.499.805	73.680.954.570	18.421.499.805
15. Current corporate income tax expense	51	VI.29	19.166.190.913	3.684.299.961	19.166.190.913	3.684.299.961
16. Deferred tax income	52		(4.374.400.000)		(4.374.400.000)	-
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		58.889.163.657	14.737.199.844	58.889.163.657	14.737.199.844
18. Basic earnings per share	70	VI.30	2.360	591	2.360	591

Established, April 11, 2025

Preparer

Signature

Nguyen Thi Loan

Chief Accountant

Signature

Nguyen Truong Vu

General Director



Quoc Dat

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(By direct method)

Quarter I 2025

Unit: VND

ITEMS	Notes	Explan ation	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			This year	Last year
1	2	3	4	5
I. Cash flow from operating activities				
1. Revenue from sales, provision of services and other revenues	01		125.748.424.767	118.900.987.000
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(24.124.018.541)	(11.252.419.193)
3. Payment to employees	03		(11.046.544.903)	(11.070.997.494)
4. Interest paid	04		(13.046.554.877)	(12.079.582.825)
5. Corporate income tax paid	05		(7.142.046.384)	(14.146.879.762)
6. Other revenue from operating activities	06		361.538.000	1.659.000
7. Other cash outflows for operating activities	07		(12.571.495.448)	(10.641.772.572)
Cash flow from operating activities	20		58.179.302.614	59.710.994.154
II. Cash flow from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		64.000.000.000	-
3. Term deposits	23		(123.000.000.000)	(100.800.000.000)
4. Collections from bank deposits	24		9.000.000.000	-
5. Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	-
7. Interest received	27		4.477.211.976	229.204.639
Net cash flow from investing activities	30		(45.522.788.024)	(100.570.795.361)
III. Cash flow from financial activities				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2. Capital redemption	32		-	-
3. Drawdown of borrowings	33		-	-
4. Repayment of borrowings	34		(10.000.000.000)	-
5. Payment of principal of finance lease liabilities	35		-	-
6. Dividend paid	36		(46.740.000)	-
Net cash flow from financing activities	40		(10.046.740.000)	-
Net cash flow during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.609.774.590	(40.859.801.207)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1.877.918.437	45.390.607.914
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	4.487.693.027	4.530.806.707

Established, April 11, 2025

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu

General Director



Le Quoc Dat

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I 2025

Unit: Vietnamese Dong

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1 Form of capital ownership:

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company was converted from An Suong - An Lac BOT Company Limited by Decision No. 389/QĐ-HĐTV3 dated September 19, 2007 of the Company's Board of Members, operating under Business Registration Certificate No. 0302095576 (Old number: 4103008732), first registered on December 12, 2007, registered for the 6th change on August 7, 2020 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. Charter capital according to business registration is: VND 249,492,000,000

An Suong - An Lac BOT Company Limited is a limited liability company with two or more members established under Investment License No. 05/GP-DTTN dated September 8, 2000 of the Minister of Planning and Investment, implementing investment in the form of Build - Operate - Transfer (BOT) Contract No. 3599/HD/GTVT/KHDT dated November 27, 2003 signed between the Ministry of Transport and the investor to construct, renovate and upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section in Ho Chi Minh City; First adjusted investment license No. 05/GPDC1 - DTTN dated April 7, 2004, Second adjusted investment license No. 05/GPDC2 - DTTN dated August 20, 2007 of the Ministry of Planning and Investment.

Equity structure as of March 31, 2025

IDICO Corporation - JSC
Other shareholders

57,5%
42,5%

2 Main business lines and activities

According to Business Registration Certificate No. 0302095576 dated August 7, 2020 (6th change) issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the main activities of the Company are:

- Construction of civil, traffic and irrigation works;
- Construction of railway and road works;
- Construction of public works;
- Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Investment in construction and business of technical infrastructure of urban areas, industrial parks and economic zones;
- Real estate business;
- Manufacturing, installation, purchase and sale of transportation equipment (not manufactured at headquarters);
- Construction of all kinds of houses;
- Non-hazardous waste collection.

The Company's main activities during the period: Collecting road usage fees for the BOT Project to upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING:

1 Fiscal year

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December. The accompanying interim financial statements are prepared for the accounting period from 01 January 2025 to 31 March 2025.

2 Accounting currency

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency for accounting records.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED:

1 Applicable accounting regime:

The Company applies the Vietnamese accounting system guided by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT - BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance since fiscal year 2015. The balance of the period is adjusted in accordance with this circular.

2 Declaration on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime:

We have performed accounting work in accordance with the regulations of the State of Vietnam on the accounting regime, Vietnamese accounting standards; in accordance with international accounting standards and accounting practices recognized by the State of Vietnam.

The selection of data and information required to be presented in the Notes to the Financial Statements is carried out according to the materiality principles prescribed in Standard No. 21 - Presentation of Financial Statements.

The financial statements have been presented honestly and fairly the financial situation, business results and cash flows of the enterprise. To ensure the requirements of honesty and fairness, the financial statements are prepared and presented on the basis of compliance and conformity with the Vietnamese Accounting Standards, Accounting Regime and current relevant regulations.

3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, cash in transit, demand deposits and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2 Receivables and provisions for doubtful debts:

Trade receivables and other receivables are stated at original cost less allowance for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is created for receivables that are overdue for three months or more, or for receivables that are unlikely to be paid due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties by the debtor.

3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs, unless the historical cost is higher than net realizable value. The cost of inventories includes raw materials, direct labor cost and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. Inventories are accounted for using the perpetual method and are valued using the specific identification method.

4 Fixed assets:

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows

	<i>Number of years of depreciation</i>
Buildings and structures	12
Machinery and equipment	7
Means of transportation	5-8
Office equipment and tools	4

Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Investment Project are depreciated over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period. Due to the specific nature of the Company's operations, the depreciation of these assets is allocated based on annual revenue, in accordance with the fee collection and capital recovery schedule of the project, applied since 2009, in accordance with Official Letter No. 390/BTC-TCDN dated 8 January 2010, from the Ministry of Finance, and continued until January 2017 and according to the project's BOT contract appendices.

Intangible fixed assets and depreciation

Toll management software

Enterprise management software, Toll collection management software are recorded on historical cost, amortized by the straight-line method over a period of 7 years.

Construction in progress:

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for other purposes are stated at cost. This comprises service costs and related interest costs in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

5 Financial investments

Investments in entities over which the Company does not have control or significant influence are stated at cost. Provision for impairment of investments is made when the Board of Directors of the Company believes that this reduction is other than temporary and not part of the plan of the investee. Provision is reversed when there is a subsequent increase in the recoverable amount.

6 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, including the following expenses: selling expenses, interest payable, other accrued expenses...

7 Provisions for payables:

Provisions for project maintenance and overhaul costs are recorded based on the provisional level in the BOT Contract and estimates of the Company's Board of Directors.

8 Owner's Equity:

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

9 Revenue recognition:

Revenue from road tolls is determined based on the number of "Road Toll" tickets sold and accepted for payment by the buyer. Revenue from construction and service provision is recognized when there is evidence of the completed volume and the percentage of completed services provided at the end of the accounting period.

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

10 Borrowing costs:

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the relevant assets. All other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

11 Taxation

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The company is entitled to a preferential tax rate of 10%, tax exemption for 4 years from the first profitable year of business (2007), and a 50% reduction for the next 9 years for road toll collection activities. From 2020, the normal tax rate will apply.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

12 Earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing net profit after tax or loss for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares, which comprise convertible notes and share options.

13 Related parties

Related parties are enterprises, including the Parent Company, subsidiaries of the Parent Company, Associates, individuals who has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Key management personnel, including directors and officers of the Company, close members of the family of any such individual, and enterprises associated with these individuals, also constitute related parties.

V. TotalITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

	31/03/2025	01/01/2025
1 Cash and Cash Equivalents		
Cash on hand	1.922.861.826	1.011.969.257
Cash in banks	2.564.831.201	865.949.180
Cash Equivalents (Term Deposits under 3 Months)	-	-
Total	4.487.693.027	1.877.918.437
2 Short-term financial investments		
Short-term investment securities	-	-
Held-to-maturity investment (Term deposits from 3 months at the bank)	423.451.676.166	309.451.676.166
Total	423.451.676.166	309.451.676.166
3 Short-term receivables		
Short-term trade receivables		
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Company Limited	1.423.236.269	1.423.236.269
Thien Vu Trading, Service and Construction Company Limited	4.656.467.024	4.756.467.024
Transportation Works Construction Investment Project Management Authority	26.130.384.836	12.632.203.470
VETC Automatic Toll Collection Company Limited	1.313.898.000	1.355.680.000
Other objects	30.000.000	30.000.000
Total	33.553.986.129	20.197.586.763

	31/03/2025	01/01/2025
Other short-term receivables		
Advance	115.000.000	120.000.000
Pledge of collateral	169.766.008	169.766.008
Deposit interest	4.539.167.659	4.192.061.566
Other receivables	569.964.045	440.000.000
Total	5.393.897.712	4.921.827.574

	31/03/2025	01/01/2025
Provision for doubtful short-term receivables		
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Company Limited	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
Total	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)

	31/03/2025	01/01/2025
4 Inventory		
Raw materials	42.598.222	37.957.986
Tools, instruments	41.654.604	36.531.104
Work in progress	9.375.682.754	1.725.659.497
Total	9.459.935.580	1.800.148.587

(*) *Work in progress costs include:*

Construction of main construction package, new bridge project, Binh Tan District, HCM

9.375.682.754	-
9.375.682.754	-

	31/03/2025	01/01/2025
5 Taxes and government receivables		
Import tax exemption	-	-
Other taxes	-	-
Total	-	-

8 Tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Original price					
Balance 01/01/2025	2.536.356.223.763	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883
- Newly purchase	-	-	-	-	-
- Construction completed	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Decrease due to liquidation	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	2.536.356.223.763	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883

Accumulated depreciation

Balance 01/01/2025	1.457.247.822.289	13.929.324.065	9.559.543.798	2.250.227.321	1.482.986.917.473
- Depreciation for the period	24.359.952.600	236.958.324	185.382.009	50.042.223	24.832.335.156
- Decrease due to liquidation	-	-	-	-	-
- Reduced according to Circul	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	1.481.607.774.889	14.166.282.389	9.744.925.807	2.300.269.544	1.507.819.252.629

Residual value

Balance 01/01/2025	1.079.108.401.474	4.021.957.059	1.692.996.399	621.690.478	1.085.445.045.410
Balance 31/03/2025	1.054.748.448.874	3.784.998.735	1.507.614.390	571.648.255	1.060.612.710.254

* Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 798.467.225.928

10 Intangible fixed assets

Item	Land use rights	Publishing rights	Copyright, patent	Computer software	Total
Original price					
Balance 01/01/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Newly purchase	-	-	-	-	-
- Construction completed	-	-	-	-	-
- other discounts	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Accumulated depreciation					
Balance 01/01/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
- Depreciation for the period	-	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	-	-	-	915.724.800	915.724.800
Residual value					
Balance 01/01/2025	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	-	-	-	-	-

11 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Tan Ky Tan Quy Bridge Project (*)

Electronic Toll Collection (ETC) System Project

Total

31/03/2025

01/01/2025

-

-

-

-

140.551.350

-

	31/03/2025	01/01/2025
12 Other long-term assets		
The Tan Ky Bridge Project	-	34,096,120.971
Total	-	34,096,120.971

The Tan Ky Bridge Project

	31/03/2025	01/01/2025
14 Long-term prepaid expenses		
Maintenance of National Highway 1A, An Suong - An Lac section (5-year allocation from July 2011)	-	-
Allocation of remaining value of fixed assets adjusted downward according to Circular 45/2013	-	-
Total	-	-

Maintenance of National Highway 1A, An Suong - An Lac section (5-year allocation from July 2011)

	31/03/2025	01/01/2025
15 Short-term advances from customers	2.589.014.849	2.589.014.849
Traffic Construction Investment Project Management Board	-	-
Other objects		
Total	2.589.014.849	2.589.014.849

Traffic Construction Investment Project Management Board
Other objects

	31/03/2025	01/01/2025
16 Short-term loans and debt		
Long-term debt due		
Long-term loan contract for the National Highway 1/Huong Lo 2 Intersection Investment Project	64.480.000.000	48.360.000.000
Long-term loan agreement for Go May Intersection Investment Project	40.000.000.000	40.000.000.000
Long-term loan agreement for Tan Ky Tan Quy Bridge Investment Project		
Total	104.480.000.000	88.360.000.000

Long-term debt due

17 STATUTORY OBLIGATIONS	31/03/2025	01/01/2025
Value-Totaled tax	2.735.134.874	1.436.304.589
Corporate Income Tax	19.166.190.913	7.142.046.384
Personal Income Tax	45.255.319	69.492.678
Total	21.946.581.106	8.647.843.651

Value-Totaled tax

18 PROVISIONS	31/03/2025	01/01/2025
Advance provision for medium and major repair costs of projects (short-term, expected to be implemented in 2025)	-	-
Advance provision for major repair costs of projects (long term)	410.671.761.568	388.799.761.568
Total	410.671.761.568	388.799.761.568

19 Other payables	31/03/2025	01/01/2025
Social insurance	1.955.146	1.955.146
Payable to the Company's construction teams	159.686.502	767.712.358
Dividends payable	854.832.490	901.572.490
Short-term collateral received	1.290.741.762	1.015.741.762
Other short-term payables	479.895.470	490.857.320
Total short-term payables	2.787.111.370	3.177.839.076

20 Long-term loans and debt	31/03/2025	01/01/2025
Long-term loan for Investment project of National Highway 1/Huong Lo 2 Intersection	161.018.797.625	177.138.797.625
<i>(Contract No. 1801-LAV-201402329 dated September 23, 2014 signed with EXIMBANK-Dong Nai Branch; Contract amount is 320,446,000,000 VND, current interest rate is 9.0%/year)</i>		
Long-term loan for Go May Intersection Investment Project	311.681.418.758	321.681.418.758
<i>(Contract No. 1801-LAV-201700141 dated February 15, 2017 signed with EXIMBANK-Dong Nai Branch; Contract amount is 509,856,000,000 VND, current interest rate is 9.0%/year)</i>		
Total	472.700.216.383	498.820.216.383

23 OWNERS' EQUITY

a- Equity Fluctuation Reconciliation Table

Item	Issued share capital	Financial reserve fund	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Total
Balance 01/01/2024	249.492.000.000	-	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
Increase in period	-	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Interest	-	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Transfer according to TT200	-	-	-	-	-
Profit PP	-	-	-	41.638.343.871	41.638.343.871
Decrease in previous per	-	-	-	39.918.720.000	39.918.720.000
Dividends declared	-	-	-	-	-
Transfer according to TT2	-	-	-	1.719.623.871	1.719.623.871
Profit PP	-	-	-	-	-
Balance 31/12/2024	249.492.000.000	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Balance 01/01/2025	249.492.000.000	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Increase in period	-	-	-	58.889.163.657	58.889.163.657
Interest	-	-	-	58.889.163.657	58.889.163.657
Transfer according to TT200	-	-	-	-	-
Profit PP	-	-	-	-	-
Decrease in period	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-
Transfer according to TT2	-	-	-	-	-
Profit PP	-	-	-	-	-
Balance 31/03/2025	249.492.000.000	-	164.586.458.199	149.369.564.253	563.448.022.452

b. Owner's equity details

State capital

Shareholder equity

Total

31/03/2025

01/01/2025

-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
249.492.000.000	249.492.000.000

c. Capital transactions with shareholders and distribution of dividends and profits

Owner's equity

Contributed capital

Capital increase during the period

Capital contribution decreased during the period

Ending capital

Dividends, distributed profits

31/03/2025

01/01/2025

249.492.000.000	249.492.000.000
-	-
-	-
249.492.000.000	249.492.000.000
-	-

d. Dividends	31/03/2025	01/01/2025
--------------	------------	------------

The company is submitting to the Shareholders' Meeting a 2024 dividend rate of 18%.

e. Share	31/03/2025	01/01/2025
Authorised shares	24.949.200	24.949.200
Shares issued and fully paid	24.949.200	24.949.200
Ordinary shares	24.949.200	24.949.200
Preferred stock	-	-
Number of shares bought back	-	-
Ordinary shares	-	-
Preferred stock	-	-
Shares in circulation	24.949.200	24.949.200
Ordinary shares	24.949.200	24.949.200
Preferred stock	-	-
Outstanding share value: VND/share.	10.000	10.000

f. Enterprise funds	31/03/2025	01/01/2025
Investment and development fund	164.586.458.199	164.586.458.199
Financial reserve fund	-	-
Total	164.586.458.199	164.586.458.199

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

25 Revenue from rendering of services	Q1 2025	Q1 2024
Road usage fees	112.694.036.241	110.103.149.690
Office Rental Revenue	-	33.000.000
Construction revenue	-	-
Total	112.694.036.241	110.136.149.690
Revenue deductions	-	-
Net revenue	Q1 2025	Q1 2024
Road usage fees	112.694.036.241	110.103.149.690
Office Rental Revenue	-	33.000.000
Construction revenue	-	-
Total	112.694.036.241	110.136.149.690

26 Cost of goods sold

	Q1 2025	Q1 2024
Cost of service provision (road toll revenue)	66.957.924.410	65.744.546.505
Office Rental Cost	-	-
Construction cost	-	-
Total	66.957.924.410	65.744.546.505

27 Finance income

	Q1 2025	Q1 2024
Interest income	4.824.318.069	229.204.639
Total	4.824.318.069	229.204.639

28 FINANCE EXPENSES

	Q1 2025	Q1 2024
Interest expense	13.041.554.875	14.902.707.231
Total	13.041.554.875	14.902.707.231

29 Corporate income tax expense

	Q1 2025	Q1 2024
Current Corporate Income Tax Expenses	19.166.190.913	3.684.299.961
Deferred Corporate Income Tax Expense (Of the provision for accrued income)	(4.374.400.000)	-
Total	14.791.790.913	3.684.299.961

30 Profit after tax, basic earnings per share

	Q1 2025	Q1 2024
Accounting profit after corporate income tax	58.889.163.657	14.737.199.844
Profits attributable to common stockholders.	58.889.163.657	14.737.199.844
Average outstanding shares during the period	24.949.200	24.949.200
Basic earnings per share	2.360	591

31 Department report

Segment results report for the period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	Investment activities (fee collection)	Construction activities	Other	Total
Target				
REVENUE				
Total revenue	112.694.036.241	-	-	112.694.036.241
Revenue between divisions	-	-	-	-
Excluding unrealized gains	-	-	-	-
Revenue	112.694.036.241	-	-	112.694.036.241
PERFORMANCE RESULTS				
Gross profit	45.736.111.831	-	-	45.736.111.831
Financial income	4.824.318.069			4.824.318.069
Other income not related to business activities			47.444.401.929	47.444.401.929
Financial costs	13.041.554.875			13.041.554.875
CPBH & QLDN				
Other costs			-	-
Corporate income tax				14.791.790.913
Profit for the period				58.889.163.657

(*) In the first quarter of 2025, the Company has been accepted for the second payment of the Tan Ky Tan Quy New Bridge Construction Project, Binh Tan District according to the Agreement on early termination of the Contract Appendix No. 5513/TTCDHD dated November 7, 2023. Accordingly, the Company recorded other income from the above project in the period as VND 47,357,863,919.

Segment assets and segment liabilities as at 31 March 2025 are as follows:

	Investment activities (fee collection)	Construction activities	Other	Total
Target				
ASSET				
Fixed assets	1.059.862.557.526	750.152.728	-	1.060.612.710.254
Construction in progress	140.551.350	-	-	140.551.350
Accounts Receivable	34.262.142.179	8.677.331.965	-	42.939.474.144
Inventory	84.252.826	9.375.682.754	-	9.459.935.580
Common property	-	-	-	480.986.705.391
Total assets	1.094.349.503.881	18.803.167.447	-	1.594.139.376.719
LIABILITIES PAYABLE				
Accounts Payable	423.425.928.897	558.317.218	-	423.984.246.115
Loan	577.180.216.383	-	-	577.180.216.383
General Liabilities	-	-	-	29.526.891.769
Total liabilities	1.000.606.145.280	558.317.218		1.030.691.354.267

32 OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	Q1 2025	Q1 2024
Cost of raw materials	4.314.091.576	968.387.764
Labor costs	13.978.760.515	13.295.001.026
Depreciation and amortisation	24.832.335.156	24.391.354.096
Expenses for external services	10.775.662.227	7.869.038.462
Contingency costs	21.872.000.000	30.500.000.000
Other expenses	2.467.397.320	17.525.025
Total	78.240.246.794	77.041.306.373

VIII. OTHER INFORMATION

1 Information about related parties

a List of stakeholders

Stat Related parties	Relationship	Abbreviation
1 IDICO Corporation - JSC	Parent company	IDICO
IDICO Construction Investment and Material Development Joint Stock 2 Company	Common parent company	IDICO - MCI
IDICO Housing and Urban Development Investment Joint Stock 3 Company	Common parent company	IDICO - UDICO
4 Long An IDICO Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - LINCO
5 IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - CONAC
6 IDICO Construction Investment Joint Stock Company No. 10	Common parent company	IDICO - INCO 10
7 IDICO Investment Consulting Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - INCON
8 IDICO Urban and Industrial Park Development Company Limited	Common parent company	IDICO - URBIZ
9 Srok Phu Mieng IDICO Hydropower Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - SHP
10 IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IDI
11 IDICO Construction Company Limited	Common parent company	IDICO - ICC
Que Vo IDICO Urban and Industrial Park Development Investment 12 Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - QUE VO

Stat Related parties	Relationship	Abbreviation
13 Thai Binh IDICO Investment and Construction Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - TCC
14 IDICO Construction and Installation Investment Joint Stock Company	Common parent company	LAMA IDICO
15 IDICO Corporation - Joint Stock Company Branch in the East	Branch of IDICO	IDICO - IEB
16 Mr. Nguyen Hong Hai	Chairman	
17 Mr. Le Quoc Dat	Member/ Director	
18 Mr. Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	
19 Mr. Do Chi Linh	Member of Board of Directors	
20 Mr. Nguyen Ngoc Khanh	Member of Board of Directors	
21 Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of the Supervisory Board	
22 Ms. Le Thuy Trang	Member of the Board of Supervisors	
23 Mr. Nguyen Binh Minh	Member of the Board of Supervisors	
24 Mr. Le Quoc Dat	Manager	
25 Mr. Bui Van Dan	Vice president	
26 Mr. Khuong Quoc Binh	Vice president	
27 Mr. Doan Van Hung	Vice president	
28 Mr. Nguyen Truong Vu	Chief Accountant	

b. Transactions mainly involving related parties

Related parties	Transaction nature	Q1 2025	Q1 2024
Short-term trade payable		-	-
1 IDICO - INCON	Construction supervision	-	-
Dividends paid		-	-
1 IDICO Corporation - JSC		-	-

c. Major balances with related parties

	31/03/2025	01/01/2025
Other receivables	50.000.000	50.000.000
1 IDICO - LINCO	50.000.000	50.000.000
Short-term trade payable	-	491.125.617
1 IDICO - INCON	-	491.125.617
Prepayment to seller	480.916.000	-
1 IDICO - INCON	480.916.000	-

2 Comparison information

Comparative figures are figures on audited financial statements for 2024, financial statements for the first quarter of 2024.

3 Information on ongoing operations

At the time of preparing the financial statements, the Company was still operating normally, with no signs of business interruption.

4 Other information

In the financial statements, there are indicators that do not have information or are not related to the unit according to the accounting regime under Circular No. 200/2014/TT - BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. The Company does not present them and still keeps the same number.

Established, April 11, 2025

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu

General Director



Le Quoc Dat



